

No./Số: 3.009./2016/BBH-HĐTV

**MEETING MINUTES OF MEMBERS' COUNCIL**  
**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

Today, at 14:00 day 30...month 09 year 2016, at the head office of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd ("Company"), Unit 2201, Centec Tower, 72 – 74 Nguyen Thi Minh Khai, Ward 6, Dist 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 00 ngày 30...tháng 09 năm 2016, tại trụ sở chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam Nam ("Công ty"), Phòng 2201, Tầng 22, Tòa nhà Centec, 72 – 74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Members' Council ("MC") of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd held the meeting as follows:

Hội đồng thành viên ("HĐTV") Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tiến hành cuộc họp như sau:

Present/Thành phần tham dự:

- |    |                      |   |  |
|----|----------------------|---|--|
| 1. | Mr. Jeong Man Ki     | - | Chairman (represented 30% charter capital) |
|    | Ông Jeong Man Ki     | - | Chủ tịch (đại diện 30% vốn điều lệ)        |
| 2. | Mr Chung Whan        | - | Member (represented 40% charter capital)   |
|    | Ông Chung Whan       | - | Thành viên (đại diện 40% vốn điều lệ)      |
| 3. | Mr. Jeong Donyeong   | - | Member (represented 30% charter capital)   |
|    | Ông Jeong Donyeong   | - | Thành viên (đại diện 30% vốn điều lệ)      |
| 4. | Ms. Huynh Ngoc Duyen | - | Secretary                                  |
|    | Bà Huỳnh Ngọc Duyên  | - | Thư ký cuộc họp                            |

Absent/Vắng mặt: None/Không

**A. Purpose / Mục đích:**

The purpose of this meeting is/Mục đích của cuộc họp này là để:

- (1) To go through the content of the financial statement Q2-2016 and first half of year 2016 of the Company.  
Thông qua nội dung của báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 và báo cáo 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty.
- (2) To go through the appointment of member of Board of Management of Company.



*Thông qua việc bổ nhiệm thành viên Ban Tổng Giám Đốc Công ty.*

- (3) To change the time to calculate the depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible assets. Due to, after transform from Nam An Securities Corporation (“Nam An”), we inherited all accounting policies of Nam An and then we have bought and invested more in assets for the purpose of business operation. By that we consider to change the depreciation of assets as well as the revaluation of available assets.

*Thay đổi thời gian tính khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình. Vì chúng tôi đã kế thừa toàn bộ chính sách kế toán từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam An (“Nam An”), sau đó chúng tôi đã tiến hành mua sắm và đầu tư thêm thiết bị tài sản, nhằm mục đích phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty xem xét thay đổi cách tính hao mòn tài sản cũng như đánh giá lại giá trị của tài sản hiện có.*

**B. After discussion, the MC unanimously resolved:**

***Sau khi thảo luận, HĐQT nhất trí quyết nghị:***

- (1) To go through the content of the financial statement Q2-2016 and first half of year 2016 of the Company as attached.

*Thông qua nội dung của báo cáo tài chính quý 2 năm 2016 và báo cáo 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty.*

- (2) To decide to appoint the person named below is member of Board of Management of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd from the date of ~~06...Oct~~ **2016**.

*Quyết định bổ nhiệm người có tên dưới đây là thành viên Ban Tổng Giám Đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam kể từ ngày ~~06./10/2016~~.*

- Mr/Ông: Nguyễn Anh Tuấn/ Nguyen Anh Tuan

ID no./ Số CMND: 060661131

Issued on/ Ngày cấp: 20/11/2006

at/tại: Yen Bai/ Yên Bái

Title/Chức vụ: Deputy General Director/Phó Tổng Giám Đốc

- (3) To change the time to calculate the depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible assets, including: Office and building, Machinery, Mean of transportation, Office equipment, Computer software and other intangible assets **from the year of 2016**, as follows:

*Thay đổi thời gian tính khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình, bao gồm: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng, phần mềm và tài sản vô hình khác **từ năm 2016**, cụ thể như sau:*

	At current/Hiện tại (Year)	After change Sau khi thay đổi (Year)
Office and building <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	6	8
Machinery <i>Máy móc thiết bị</i>	3 - 5	8
Means of transportation	3	8

3 -  
ÔNG  
NHIỆM  
NG K  
INH  
IẾT M  
7.PH

<i>Phương tiện vận tải</i>		
Office equipment <i>Thiết bị văn phòng</i>	3	8
Computer software <i>Phần mềm</i>	3 - 5	8
Other intangible assets <i>Tài sản vô hình khác</i>	3	8

All MC members read this minutes carefully before signing.

Tất cả các thành viên HĐQT đã đọc kỹ biên bản này trước khi ký tên.



Mr/Ông Jeong Man Ki  
Chairman/Chủ tịch

Mr/Ông Chung Whan  
Member/Thành viên

Mr/Ông Jeong Donyeong  
Member/Thành viên

Secretary of the MC's meeting  
*Thư ký cuộc họp HĐQT*

Ms/Bà Huỳnh Ngọc Duyên



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG Quý II/2016**  
(Đính kèm Biên bản họp Hội đồng thành viên  
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ngày 30 tháng 09 năm 2016)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý II/2016	Quý II/2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	1,566,739,324	
a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01a	1,566,739,324	8,400
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	02	190,000	
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	03	27,025,582	11,832,163
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	04	156,737	
1.5. Thu nhập hoạt động khác	05		1,483,972
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;06)</b>	<b>20</b>	<b>1,594,111,643</b>	<b>13,324,535</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	348,600	
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21a	348,600	
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	769,493,581	47,313,644
a. Phí giao dịch chứng khoán môi giới	22a	1,946,818	1,424,174
b. Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	22b	98,314,048	39,000,000
c. Phân bổ công cụ, dụng cụ	22c	163,373,706	
d. Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	22d	505,466,796	5,250,000
e. Phí bù trừ giao dịch chứng khoán	22e	392,213	389,470
f. Chi phí khác	22f		1,250,000
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	10,274,563	10,357,147
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;23)</b>	<b>40</b>	<b>780,116,744</b>	<b>57,670,791</b>
<b>III. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
3.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	3,728,405	
<b>Cộng chi phí tài chính (60=51)</b>	<b>60</b>	<b>3,728,405</b>	
<b>IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>			
4.1 Chi phí lương và các khoản khác theo lương	61	1,651,297,768	230,408,669
4.2 BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	62	187,457,000	31,633,920
4.3. Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	63	7,463,000	



4.4 Chi phí công cụ, dụng cụ	64	132,896,516	34,194,700
4.5 Chi phí khấu hao TSCĐ	65	588,557,553	60,443,379
4.6 Chi phí thuế, phí và lệ phí	66	22,000	1,644,122
4.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài	67	859,669,862	209,450,798
4.8 Chi phí khác	68	1,082,710,641	189,000,000
a. Thuê văn phòng	68a	916,354,296	189,000,000
b. Thuê căn hộ (Tổng giám đốc)	68b	120,000,000	
c. Phí thuê đặt chỗ lightbox	68c	25,300,000	
d. Chi phí khác	68d	21,056,345	
<b>Cộng chi phí quản lý công ty chứng khoán (69= 61-&gt;68)</b>	<b>69</b>	<b>4,510,074,340</b>	<b>756,775,588</b>
<b>V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20-40 -60-69)</b>	<b>70</b>	<b>(3,699,807,846)</b>	<b>(801,121,844)</b>
<b>VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
6.1. Thu nhập khác	71	199	
6.2. Chi phí khác	72	2,478,645	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>(2,478,446)</b>	
<b>VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(3,702,286,292)</b>	<b>(801,121,844)</b>
<b>VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		
<b>IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	<b>(3,702,286,292)</b>	<b>(801,121,844)</b>

**Nhận xét:**

- Doanh thu:** Trong quý II/2016, doanh thu của công ty có sự thay đổi về lãi từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) so với quý II/2015 là 1.566.739.324 đ; lãi từ các khoản cho vay và phải thu là: 190.000 đ và khoản doanh thu từ nghiệp vụ môi giới là 27.025.582 đ góp phần vào sự gia tăng tổng doanh thu của Quý II/2016.
- Chi phí:** Tại thời điểm cùng kỳ năm ngoái, Công ty không có các hoạt động kinh doanh. Trong khi hiện nay, công ty vẫn đang tiếp tục quá trình cơ cấu sắp xếp lại hoạt động công ty, nên chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh và tăng cao hơn so với quý II/2015. Vì công ty chúng tôi phải tuyển thêm nhân sự, đầu tư thêm trang thiết bị máy móc, công cụ, dụng cụ phục vụ cho việc phát triển kinh doanh trong tương lai.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN:** Mặc dù, công ty có sự tăng trưởng doanh thu trong quý II/2016 so với quý II/2015, tuy nhiên do chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao hơn nên công ty tiếp tục nhận khoản lỗ cao hơn quý II/2015 là 3.702.286.292 đ.

## QUARTER II/2016 COMPREHENSIVE INCOME STATEMENT

(Attached to Minutes of Members' Council meeting  
of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd day 30 month 09 year 2016)

Currency: VND

Item	Code	Quarter II/2016	Quarter II/2015
<b>I. OPERATING REVENUE</b>			
1.1. Gain from financial asset recorded through profit/loss (FVTPL) (Revenue from interest of deposit)	01	1,566,739,324	
a. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01a	1,566,739,324	8,400
1.2. Gain from loans and receivables	02	190,000	
1.3. Revenue from brokerage services	03	27,025,582	11,832,163
1.4. Revenue from securities custodian services	04	156,737	
1.5. Others	05		1,483,972
<b>Total operating revenue (20 = 01--&gt;06)</b>	<b>20</b>	<b>1,594,111,643</b>	<b>13,324,535</b>
<b>II. OPERATING EXPENSES</b>			
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	21	348,600	
a. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21a	348,600	
2.2. Expenses for brokerage services	22	769,493,581	47,313,644
a. Securities brokerage trading fee	22a	1,946,818	1,424,174
b. Member management fees and annual fee for brokerage activities (periodically allocation)	22b	98,314,048	39,000,000
c. Cost of tools, instruments allocation	22c	163,373,706	
d. Fixed asset and invested real estate depreciation	22d	505,466,796	5,250,000
e. Clearing settlement fees	22e	392,213	389,470
f. Other expenses	22f		1,250,000
2.3. Expenses for securities custodian services	23	10,274,563	10,357,147
<b>Total operating expenses (40 = 21--&gt;23)</b>	<b>40</b>	<b>780,116,744</b>	<b>57,670,791</b>
<b>III. FINANCIAL EXPENSES</b>			
3.1. Realized loss from changes in foreign exchange rates	51	3,728,405	
<b>Total financial expenses (60=51)</b>	<b>60</b>	<b>3,728,405</b>	
<b>IV. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES</b>			
4.1 Salaries and related payment	61	1,651,297,768	230,408,669
4.2 Social, Health, labor Union fee, unemployment	62	187,457,000	31,633,920
4.3. Cost of materials, stationery	63	7,463,000	
4.4 Cost of tools, instruments	64	132,896,516	34,194,700
4.5 Fixed asset depreciation	65	588,557,553	60,443,379
4.6 Taxes, charges	66	22,000	1,644,122
4.7 Cost of outside service	67	859,669,862	209,450,798
4.8 Others	68	1,082,710,641	189,000,000
a. Office leasing	68a	916,354,296	189,000,000

b. Apartment leasing	68b	120,000,000	
c. Lightbox placement rental	68c	25,300,000	
d. Others	68d	21,056,345	
<b>Total administrative expenses (69= 61-&gt;68)</b>	<b>69</b>	<b>4,510,074,340</b>	<b>756,775,588</b>
<b>V. OPERATING PROFIT (70= 20-40 -60-69)</b>	<b>70</b>	<b>(3,699,807,846)</b>	<b>(801,121,844)</b>
<b>VI. OTHER INCOME AND EXPENSES</b>			
6.1. Other income	71	199	
6.2. Other expenses	72	2,478,645	
<b>Total other operating profit (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>(2,478,446)</b>	
<b>VII. LOSS BEFORE TAX (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(3,702,286,292)</b>	<b>(801,121,844)</b>
<b>VIII. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES</b>			
<b>IX. LOSS AFTER TAX (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	<b>(3,702,286,292)</b>	<b>(801,121,844)</b>

**Comment:**

1. **Revenue:** In quarter II/2016, company's revenue has the change in interest from financial asset recorded through profit/loss (FVTPL) compare with quarter II/2015 is 1.566.739.324 VND; and the interest from the loans and receivable with an amount of 190,000 VND; and revenue from securities brokerage business is 27,025,582 VND contributed to increase in total operating revenue of quarter II/2016.
2. **Cost:** With the same period of last year, company didn't conduct the business activities and now company is in the progress of construct and arrange the business division, so operating cost and management cost has increased higher than Quarter II/2015. Because we have to recruit more employees, invest the equipment, tools, fixed asset to develop business operation.
3. **Profit after corporate income tax:** Although our company's revenue has the increase in quarter II/2016 compare with quarter II/2015. However, operating cost and management cost increase more than that, so company get a loss amount more than quarter II/2015 with an amount of 3,702,286,292 VND.

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG 6 tháng đầu năm 2016

(Đính kèm Biên bản họp Hội đồng thành viên

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ngày 30 tháng 09 năm 2016)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng/2016	6 tháng/2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	2,211,235,951	3,107,685
a. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01a	2,211,235,951	3,107,685
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	02	486,562	
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	03	31,646,864	24,966,781
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	04	156,737	
1.5. Thu nhập hoạt động khác	05	<b>2,243,526,114</b>	<b>28,074,466</b>
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;06)</b>	<b>20</b>		
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
		348,600	
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	348,600	
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21a	1,361,584,116	96,452,707
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	19,216,419	2,403,035
a. Phí giao dịch chứng khoán môi giới	22a	137,314,048	78,000,000
b. Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	22b	165,623,706	
c. Phân bổ công cụ, dụng cụ	22c	993,928,210	10,500,000
d. Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	22d	501,733	549,672
e. Phí bù trừ giao dịch chứng khoán	22e	45,000,000	5,000,000
f. Chi phí khác	22f	20,590,628	20,565,648
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	92,500	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;23)</b>	<b>40</b>	<b>1,382,615,844</b>	<b>117,018,355</b>
<b>III. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
3.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	5,306,178	
<b>Cộng chi phí tài chính (60=51)</b>	<b>60</b>	<b>5,306,178</b>	
<b>IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>			
4.1 Chi phí lương và các khoản khác theo lương	61	3,064,421,282	522,458,669
4.2 BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	62	324,617,000	63,267,840
4.3. Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	63	8,884,000	
4.4 Chi phí công cụ, dụng cụ	64	140,949,996	34,961,800
4.5 Chi phí khấu hao TSCĐ	65	1,046,780,017	120,886,758
4.6 Chi phí thuế, phí và lệ phí	66	3,933,643	4,175,376
4.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài	67	2,175,385,709	313,681,847



4.8 Chi phí khác	68	2,257,275,997	378,000,000
a. Thuê văn phòng	68a	2,029,919,652	378,000,000
b. Thuê căn hộ (Tổng giám đốc)	68b	180,000,000	
c. Phí thuê đặt chỗ lightbox	68c	25,300,000	
d. Chi phí khác	68d	22,056,345	
<b>Cộng chi phí quản lý công ty chứng khoán (69= 61-&gt;68)</b>	<b>69</b>	<b>9,022,247,644</b>	<b>1,437,432,290</b>
<b>V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20-40 -60-69)</b>	<b>70</b>	<b>(8,166,643,552)</b>	<b>(1,526,376,179)</b>
<b>VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
6.1. Thu nhập khác	71	39,272,927	
6.2. Chi phí khác	72	2,478,645	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>36,794,282</b>	
<b>VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(8,129,849,270)</b>	<b>(1,526,376,179)</b>
<b>VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		
<b>IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	<b>(8,129,849,270)</b>	<b>(1,526,376,179)</b>

**Nhận xét:**

- Doanh thu:** Trong 6 tháng đầu năm 2016, doanh thu của công ty có sự thay đổi về lãi từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL so với 6 tháng đầu năm 2015 là 2.211.235.951 đ; lãi từ các khoản cho vay và phải thu là 486.562 đ và doanh thu nghiệp vụ môi giới là 31.646.864 đ góp phần vào sự gia tăng tổng doanh thu của 6 tháng đầu năm 2016.
- Chi phí:** Tại thời điểm cùng kỳ năm ngoái, Công ty không có các hoạt động kinh doanh. Trong khi Hiện nay, công ty vẫn đang tiếp tục quá trình quá trình cơ cấu sắp xếp lại hoạt động công ty, nên chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh và tăng cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2015. Vì công ty chúng tôi phải tuyển thêm nhân sự, đầu tư thêm trang thiết bị máy móc phục vụ cho việc phát triển kinh doanh trong tương lai.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN:** Mặc dù, công ty đã có sự tăng trưởng doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2016 so với 6 tháng đầu năm 2015, tuy nhiên do chi phí hoạt động và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao hơn nên công ty tiếp tục nhận khoản lỗ cao hơn 6 tháng đầu năm 2015 là 8.129.849.270 đ.

## FIRST HALF OF 2016 COMPREHENSIVE INCOME STATEMENT

(Attached to Minutes of Members' Council meeting  
of Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd day 30 month 01 year 2016)

Currency: VND

Item	Code	First half of 2016	First half of 2015
<b>I. OPERATING REVENUE</b>			
1.1. Gain from financial asset recorded through profit/loss (FVTPL) (Revenue from interest of deposit)	01	2,211,235,951	3,107,685
a. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01a	2,211,235,951	3,107,685
1.2. Gain from loans and receivables	02	486,562	
1.3. Revenue from brokerage services	03	31,646,864	24,966,781
1.4. Revenue from securities custodian services	04	156,737	
1.5. Others	05	<b>2,243,526,114</b>	<b>28,074,466</b>
<b>Total operating revenue (20 = 01--&gt;06)</b>	<b>20</b>		
<b>II. OPERATING EXPENSES</b>			
		348,600	
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	21	348,600	
a. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21a	1,361,584,116	96,452,707
2.2. Expenses for brokerage services	22	19,216,419	2,403,035
a. Securities brokerage trading fee	22a	137,314,048	78,000,000
b. Member management fees and annual fee for brokerage activities (periodically allocation)	22b	165,623,706	
c. Cost of tools, instruments allocation	22c	993,928,210	10,500,000
d. Fixed asset and invested real estate depreciation	22d	501,733	549,672
e. Clearing settlement fees	22e	45,000,000	5,000,000
f. Other expenses	22f	20,590,628	20,565,648
2.3. Expenses for securities custodian services	23	92,500	
<b>Total operating expenses (40 = 21--&gt;23)</b>	<b>40</b>	<b>1,382,615,844</b>	<b>117,018,355</b>
<b>III. FINANCIAL EXPENSES</b>			
3.1. Realized loss from changes in foreign exchange rates	51	5,306,178	
<b>Total financial expenses (60=51)</b>	<b>60</b>	<b>5,306,178</b>	
<b>IV. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES</b>			
4.1 Salaries and related payment	61	3,064,421,282	522,458,669
4.2 Social, Health, labor Union fee, unemployment	62	324,617,000	63,267,840
4.3. Cost of materials, stationery	63	8,884,000	
4.4 Cost of tools, instruments	64	140,949,996	34,961,800
4.5 Fixed asset depreciation	65	1,046,780,017	120,886,758
4.6 Taxes, charges	66	3,933,643	4,175,376
4.7 Cost of outside service	67	2,175,385,709	313,681,847
4.8 Others	68	2,257,275,997	378,000,000
a. Office leasing	68a	2,029,919,652	378,000,000

b. Apartment leasing	68b	180,000,000	
c. Lightbox placement rental	68c	25,300,000	
d. Others	68d	22,056,345	
<b>Total administrative expenses (69= 61-&gt;68)</b>	<b>69</b>	<b>9,022,247,644</b>	<b>1,437,432,290</b>
<b>V. OPERATING PROFIT (70= 20-40 -60-69)</b>	<b>70</b>	<b>(8,166,643,552)</b>	<b>(1,526,376,179)</b>
<b>VI. OTHER INCOME AND EXPENSES</b>			
6.1. Other income	71	39,272,927	
6.2. Other expenses	72	2,478,645	
<b>Total other operating profit (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>36,794,282</b>	
<b>VII. LOSS BEFORE TAX (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(8,129,849,270)</b>	<b>(1,526,376,179)</b>
<b>VIII. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES</b>			
<b>IX. LOSS AFTER TAX (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	<b>(8,129,849,270)</b>	<b>(1,526,376,179)</b>

**Comment:**

1. **Revenue:** In first half of 2016, company's revenue has the change in interest from financial asset recorded through profit/loss (FVTPL) compare with first half of year 2015 is 2.211.235.951 VND; and the interest from the loans and receivable with an amount of 486.562 VND; and revenue from securities brokerage business is 31.646.864 VND contributed to increase in total operating revenue of first half/2016.
2. **Cost:** With the same period of last year, company didn't conduct the business activities and now company is in the progress of construct and arrange the business division, so operating cost and management cost has increased higher than first half of year 2015. Because we have to recruit more employees, invest the equipment, tools, fixed asset to develop business operation.
3. **Profit after corporate income tax:** Although our company's revenue has the increase in first half/2016 compare with first half of year 2015. However, operating cost and management cost increase more than that, so company get a loss amount more than first half of year 2015 with an amount of 8.129.849.270 VND.

